

CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /UBND-VP ngày tháng 9 năm 2019 của UBND thị xã)

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện 9 tháng đầu	So sánh (%)		Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2019	Ghi chú
				Cùng kỳ	Kế hoạch		
A	B	1	2	3	4	5	
I. KINH TẾ:							
1. Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tr.Đ	4,483,831	3,612,671	112.0	80.6	954,411	
<i>Khu vực I</i>	"	<i>1,507,020</i>	<i>1,265,231</i>	<i>103.9</i>	<i>84.0</i>	<i>218,380</i>	
- Nông nghiệp	"	1,170,430	1,009,201	102.2	86.2	137,820	
- Lâm nghiệp	"	4,800	3,870	91.7	80.6	930	
- Thủy sản	"	331,790	252,160	111.5	76.0	79,630	
<i>Khu vực II</i>	"	<i>970,080</i>	<i>823,690</i>	<i>114.0</i>	<i>84.9</i>	<i>253,050</i>	
- Công nghiệp	"	385,120	398,840	115.7	103.6	92,940	
- Xây dựng	"	584,960	424,850	112.4	72.6	160,110	
<i>Khu vực III</i>	"	<i>2,006,731</i>	<i>1,523,750</i>	<i>118.5</i>	<i>75.9</i>	<i>482,981</i>	
- Thương mại	"	362,770	274,340	116.8	75.6	88,430	
- Dịch vụ	"	1,643,961	1,249,410	118.9	76.0	394,551	
2. Cơ cấu giá trị sản xuất	%	100	100			100	
<i>Khu vực I</i>	%	33	35			23	
<i>Khu vực II</i>	%	22	23			27	
<i>Khu vực III</i>	%	45	42			50	
3. Lúa cả năm: Diện tích	Ha	28,966	29,267	100.2	101.0		
Năng suất	Tạ/ha	60.3	57.6	-	-		
Sản lượng	Tấn	174,778	168,478	100.7	96.4		
Trong đó:							
3.1. Lúa Đông xuân: Diện tích	Ha	14,585	14,651	99.6	100.5	-	
Năng suất	Tạ/ha	65.4	65.5	-	-	-	
Sản lượng	Tấn	95,350	95,894	106.1	100.6	-	
3.2. Lúa Hè thu: Diện tích	Ha	14,381	14,616	100.8	101.6	-	
Năng suất	Tạ/ha	55.2	49.7	93.6	89.9	-	
Sản lượng	Tấn	79,428	72,584	94.4	91.4	-	
3.3. Lúa Thu đông: Diện tích	Ha					510	
Năng suất	Tạ/ha						
Sản lượng	Tấn						
4. Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99.9	99.9	100.0	100.0	99.9	
5. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%						
5.1. Đô thị	%	100	100	100.0	100.0	100	
5.2. Nông thôn	%	99.8	99.5	100.0	99.7	99.9	
6. Thu, chi ngân sách:							
6.1. Tổng thu ngân sách nhà nước	Tr. Đ	353,338	238,910			129,819	
- Thu trong chỉ tiêu tình giao		126,000	160,000	77	127	19,008	
- Thu theo chỉ tiêu phân đầu thị xã	"	176,000	160,000	77	91	19,008	
- Thu trợ cấp cân đối	"	177,338	78,910	102	44	110,811	
- Thu ngoài chỉ tiêu	"						

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện 9 tháng đầu	So sánh (%)		Kế hoạch 3 tháng cuối năm 2019	Ghi chú
				Cùng kỳ	Kế hoạch		
A	B	1	2	3	4	5	
6.2. Tổng chi ngân sách nhà nước	Tr. Đ	345,988	253,771			114,154	
- Chi đầu tư phát triển	"	112,381	87,456	87	78	31,691	
- Chi thường xuyên	"	219,941	163,498	109	74	71,600	
- Chi dự phòng ngân sách	"	10,863				10,863	
- Chi để tăng lương	"	2,803	2,817	79	100.5		
- Chi ngoài chỉ tiêu ngân sách	"						
II. VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1. Giáo dục							
- Số trường đạt chuẩn quốc gia (*)	Trường	19 (18)	18	82.60	100	Duy trì	
- Số xã, phường đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở (*)	xã, phường	8	8	100	100	Duy trì	
2. Văn hóa:							
- Số xã, phường đạt chuẩn văn hóa, đô thị văn minh (*)	Xã phường	8	7	100	100	8	
- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn văn hóa, đô thị văn minh	%	100,0	87,5	100	100	100.0	
3. Y tế, dân số, trẻ em							
- Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	7,6	7,6	-	Đạt	Duy trì	
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	<0,7	<0,7	-	Đạt	Duy trì	
- Tỷ lệ giảm sinh (Mức giảm tỉ suất sinh)	‰	0,02	0,02	-	Đạt	Duy trì	
- Số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế (*)	Xã, phường	8	8	100	100	Duy trì	
- Tỷ lệ BHYT toàn dân	%	85.0	82.61	Tăng 5,61%	Chưa đạt	85	
4. Lĩnh vực xã hội							
- Giảm số hộ nghèo	Hộ	106	7	46.7	6.6	99	
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	2.79	3.63	-	Chưa đạt	2.79	
		330.00	429	76.7	130.0		
- Giải quyết việc làm cho người lao động	LĐ	2,500	1,993	92.1	79.7	507	
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57	54.5	-	Chưa đạt	57	
		12,263	12,263	109	100		

(*) Trường Mầm non Hòa Mi sáp nhập vào Trường Mẫu giáo Hướng Dương thành Trường Mẫu giáo Hướng Dương Trường Tiểu học Bình Tân sáp nhập vào Trường THCS Võ Văn Kiệt thành Trường TH và THCS Võ Văn Kiệt